

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHÍNH THỨC

22 - 01 – 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
VINAMILK**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/01/2010 ĐẾN NGÀY 31/12/2010

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

TP Hồ Chí Minh, tháng 01 - 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 07 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 08 |
| BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Dạng đầy đủ)**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010***MẪU SỐ B 01a-DN***Đơn vị tính : VNĐ*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 5.804.397.860.378 | 5.050.274.123.753 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 234.843.207.079 | 415.417.916.497 |
| 1. Tiền | 111 | | 234.843.207.079 | 365.417.916.497 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 50.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 2.092.259.762.292 | 2.314.253.566.692 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 2.162.917.431.792 | 2.400.760.431.792 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | (70.657.669.500) | (86.506.865.100) |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 1.119.075.135.003 | 753.498.136.776 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | V.3 | 595.420.415.184 | 535.004.731.296 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 340.411.981.006 | 137.378.435.309 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 137 | | - | - |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.4 | 183.818.883.488 | 81.757.731.624 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | V.5 | (576.144.675) | (642.761.453) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 2.272.650.052.063 | 1.280.773.657.392 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 2.276.752.660.978 | 1.287.882.946.842 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | V.7 | (4.102.608.915) | (7.109.289.450) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 85.569.703.941 | 286.330.846.396 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 37.892.633.665 | 21.075.063.403 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 15.992.818.623 | 37.343.494.342 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | V.9 | - | 226.000.000.000 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 31.684.251.653 | 1.912.288.651 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010***MẪU SỐ B01-DN***Đơn vị tính : VNĐ*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 4.958.795.833.847 | 3.379.906.340.869 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 23.624.693 | 8.822.112.758 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 23.624.693 | 8.822.112.758 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.058.038.713.598 | 2.322.962.709.746 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 2.278.666.157.863 | 1.652.108.063.492 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.701.896.691.342 | 2.909.678.985.921 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1.423.230.533.479) | (1.257.570.922.429) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 126.013.324.335 | 23.390.560.883 |
| - Nguyên giá | 228 | | 185.265.480.642 | 66.488.859.797 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (59.252.156.307) | (43.098.298.914) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.13 | 653.359.231.400 | 647.464.085.371 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | 73.328.395.211 | - |
| - Nguyên giá | 241 | | 76.570.608.223 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (3.242.213.012) | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.668.519.454.895 | 801.180.628.831 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.14 | 561.052.384.560 | 228.800.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.15 | 214.466.955.551 | 26.151.955.551 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.16 | 1.036.111.273.800 | 652.324.833.440 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259 | V.17 | (143.111.159.016) | (106.096.160.160) |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 158.885.645.450 | 246.940.889.534 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.18 | 94.165.141.674 | 192.530.909.235 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 62.865.036.536 | 53.520.933.059 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 1.855.467.240 | 889.047.240 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200) | 270 | | 10.763.193.694.225 | 8.430.180.464.622 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010***MẪU SỐ B01-DN***Đơn vị tính : VND*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320) | 300 | | 2.806.246.599.680 | 1.967.829.451.949 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.646.542.781.874 | 1.711.593.056.787 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.19 | 567.960.000.000 | 9.963.436.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | V.20 | 1.095.245.156.293 | 793.260.645.166 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 30.515.029.293 | 28.827.412.385 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.21 | 280.444.536.731 | 399.397.544.377 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 32.715.690.648 | 28.238.908.609 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.22 | 263.812.687.876 | 206.997.629.616 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.23 | 115.873.505.360 | 62.646.543.020 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | V.24 | 259.976.175.673 | 182.260.937.614 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 159.703.817.806 | 256.236.395.162 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | 116.939.763.988 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 92.000.000.000 | 92.000.000.000 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.25 | - | 12.454.295.000 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.26 | 51.058.625.583 | 34.842.336.174 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 16.645.192.223 | - |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420) | 400 | V.27 | 7.956.947.094.545 | 6.462.351.012.673 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 7.956.947.094.545 | 6.462.351.012.673 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 3.530.721.200.000 | 3.512.653.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | (669.051.000) | (154.222.000) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.172.959.157.839 | 1.756.282.910.335 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 353.072.120.000 | 294.347.876.431 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1.900.863.667.706 | 899.221.447.907 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | - | - |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400) | 440 | | 10.763.193.694.225 | 8.430.180.464.622 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**MẪU SỐ B01-DN**

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|--------------|--------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại: USD | | 1.303.277,93 | 3.721.592,43 |
| EUR | | 994,69 | 425,61 |
| AUD | | - | - |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Người lập



Nguyễn Đức Diệu Thơ

Kế toán trưởng



Lê Thành Liêm



Tổng Giám Đốc

Mai Kiều Liên

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2011

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Năm 2010

Đơn vị tính: VNĐ

Lập ngày 22/11/2012
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 SỮA VIỆT NAM
 VINAMILK
 QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)***Năm 2010****MẪU SỐ B03-DN**

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----------------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 4.240.437.468.307 | 2.732.564.358.986 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | V.10 V.11 V.12 | 261.449.479.161 | 217.354.530.385 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 21.129.472.111 | 64.269.076.069 |
| - (Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | (42.641.420.105) | 3.485.360.436 |
| - (Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (610.351.336.931) | (294.440.242.304) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 6.003.810.273 | 6.603.699.017 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 3.876.027.472.816 | 2.729.836.782.589 |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | (298.837.737.911) | (77.480.675.573) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (997.326.866.523) | 470.271.876.311 |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 398.190.544.599 | 408.931.488.823 |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (13.661.108.147) | 12.850.084.680 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (4.866.346.822) | (6.891.124.226) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | V.9, V.21 | (548.573.466.173) | (289.460.673.397) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 66.404.700.000 | 16.032.334.480 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (309.955.388.199) | (146.953.873.474) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 2.167.401.803.640 | 3.117.136.220.213 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.421.428.554.578) | (650.077.543.415) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | | 720.843.512.534 | 62.885.083.319 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (500.000.000.000) | (2.323.386.500.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 286.148.743.444 | 306.014.175.498 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (520.567.384.560) | (95.555.870.424) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 134.267.250.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 272.092.557.858 | 70.657.151.268 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.162.911.125.302) | (2.495.196.253.754) |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|----------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 18.068.200.000 | 3.646.400.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (514.829.000) | (154.222.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 966.530.000.000 | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (403.947.731.000) | (188.221.936.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (1.765.200.420.000) | (351.280.620.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (1.185.064.780.000) | (536.010.378.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (180.574.101.662) | 85.929.588.459 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 415.417.916.497 | 329.545.163.667 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (607.756) | (56.835.629) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61) | 70 | | 234.843.207.079 | 415.417.916.497 |

Người lập



Nguyễn Đức Diệu Thơ

Kế toán trưởng



Lê Thành Liêm



Lập ngày 22 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Mai Kiều Liên

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) được ghi nhận như sau:

- + Ngày 29/04/1993 : Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- + Ngày 01/10/2003 : Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- + Ngày 20/11/2003 : Công ty đăng ký trở thành một Công ty Cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103001932 .
- + Ngày 28/12/2005 : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPYN.
- + Ngày 19/01/2006 : Cổ phiếu của Công Ty được niêm yết trên Thị trường chứng khoán TP HCM.

Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/12/2010,

+ Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau

Các chi nhánh bán hàng:

1/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Hà Nội - Số 57 Trần Duy Hưng, Q. Cầu Giấy - TP Hà Nội

2/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng - Lô 42 đường Triệu Nữ Vương nổi dài

Phường Hải Châu 2 - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng .

3/ CN Công ty CP Sữa Việt Nam tại Cần Thơ - Số 86D Thới Bình - TP Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

1/ Nhà máy sữa Thống Nhất - Số 12 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức - TP.HCM.

2/ Nhà máy sữa Trường Thọ - Số 32 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

- 3/ Nhà máy sữa Dielac- Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy sữa Cần Thơ - Khu Công nghiệp Trà Nóc, Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy sữa Sài Gòn - Khu CN Tân Thới Hiệp, Q12, TP HCM.
- 6/ Nhà máy sữa Nghệ An - Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, TX Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An
- 7/ Nhà máy sữa Bình Định - 87 Hoàng Văn Thụ, P.Quang Trung, TP Quy Nhơn, Bình Định
- 8/ Nhà máy nước giải khát Việt Nam - Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương
- 9/ Nhà máy sữa Tiên Sơn - Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

Kho vận:

- + Xí nghiệp Kho Vận - Số 32 Đặng Văn Bi, Q.Thủ Đức, TP.HCM.
- + Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Q. Gia Lâm, Hà Nội

Phòng khám:

- + Phòng khám đa khoa An Khang - 87A CMT8, Quận 1, TP HCM.

+ Công ty có các Công ty con như sau

| Công ty con | Hoạt động chính | Phần vốn Công ty nắm giữ |
|---|-------------------------|--------------------------|
| - Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn | Sản xuất sữa | 100% |
| - Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam | Sản xuất sữa | 100% |
| - Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế | Phát triển bất động sản | 100% |
| - Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac | Sản xuất sữa | 100% |

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh, công ty được phép thực hiện các lĩnh vực và ngành nghề như sau:

- a. Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

- b. Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu.
- c. Kinh doanh nhà.
- d. Môi giới, cho thuê bất động sản.
- e. Kinh doanh kho, bến bãi.
- f. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- g. Bốc xếp hàng hóa.
- h. Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở).
- i. Sản xuất và mua bán bao bì.
- j. In trên bao bì.
- k. Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa (không sản xuất bột giấy, tái chế phế thải nhựa tại trụ sở).
- l. Phòng khám đa khoa.
- m. Chăn nuôi, trồng trọt, các hoạt động hỗ trợ chăn nuôi, trồng trọt.
- n. Dịch vụ sau thu hoạch.
- o. Xử lý hạt giống để nhân giống.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

+ Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

- + Các thông tin tài chính đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam VAS 21 – Trình bày Báo cáo tài chính.
- + Chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- + Không có Chuẩn mực Kế toán Việt Nam mới được ban hành hoặc sửa đổi có hiệu lực cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.
- + Ban Điều Hành đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- + Báo cáo tài chính sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam (“VNĐ”), và được soạn lập theo Chế độ Kế toán, Chuẩn Mực Kế toán, Nguyên Tắc Kế toán Việt Nam được chấp nhận chung tại Việt Nam.
- + Báo Cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

a. Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

- + Tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.
- + Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:
 - Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.
 - Các khoản tiền gửi ngân hàng : Căn cứ vào Giấy báo Nợ và báo Có của Ngân hàng kết hợp với Sổ phụ hoặc bản xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.
 - Các khoản tiền đang chuyển: dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

b. Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo .

c. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ :

- Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

+ Đối với tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ thì:

- Cuối quý, cuối niên độ: đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà Nước tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, số dư cuối cùng sẽ được kết chuyển vào chi phí hay doanh thu tài chính (theo VAS 10).

+ Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày:

31/12/2009 : 17.941 VNĐ/USD

31/12/2010 : 18.932 VNĐ/USD

3. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- + Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- + Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng).
- + Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

- + Các loại nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư phụ tùng, thành phẩm, công cụ, hàng hóa được áp dụng phương pháp bình quân gia quyền khi xác định giá xuất kho.
- + Hàng tồn kho trong kỳ nhập khẩu được ghi nhận tăng trong kỳ theo tỷ giá hạch toán, khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính.
- + Hàng tồn kho tăng giảm trong kỳ bằng các hình thức di chuyển điều kho nội bộ sẽ được hạch toán tăng theo giá hạch toán (giá điều chuyển cố định); phần chênh lệch giữa giá hạch toán và giá bình quân sẽ được hạch toán vào tài khoản chênh lệch. Cuối năm, phần chênh lệch sẽ được hạch toán vào hàng tồn kho hoặc giá vốn hàng bán (tùy thuộc vào tính chất xuất kho của hàng tồn kho này).

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- + Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

4. Các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu khác và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

- a. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- b. Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.
- c. Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình, vô hình:

+ TSCĐ hữu hình:

- Giá trị Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên tắc: Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá TSCĐ nhập khẩu sẽ được ghi nhận theo tỷ giá hạch toán, khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình mua sắm TSCĐ được hạch toán vào doanh thu, chi phí tài chính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

+ TSCĐ vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nghiệm thu và đưa phần mềm vào sử dụng.

b. Phương pháp khấu hao:

- + TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian sử dụng hữu ích (liên quan đến tỷ lệ khấu hao) được thực hiện theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 cụ thể như sau:

| Nhóm loại | Thời gian (năm) |
|--|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 50 |
| Máy móc, thiết bị | 8 – 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 |

- + Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận ngay trong tháng: sẽ được tính nguyên tháng nếu tăng trước ngày 15, và khấu hao $\frac{1}{2}$ tháng nếu ghi nhận tăng sau ngày 15.
- + TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

6. Bất động sản đầu tư

+ Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

+ Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

+ Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- + Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.
- + Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- + Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- + Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.
- + Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:
 - Theo thời gian hữu dụng xác định: phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê nhà, thuê đất trả trước.
 - Theo thời gian hữu dụng quy ước: phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, chi phí sửa chữa lớn, công cụ dụng cụ phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- + Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
- + Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau :
 - Chi phí khuyến mãi phải trả: được trích trước chi phí theo tiến độ chương trình (chủ yếu theo tiêu thức doanh thu)
 - Chi phí quảng cáo phải trả: được trích theo tiến độ và thời hạn của các hợp đồng thực hiện.
 - Chi phí thuê nhà, đất phải trả: trích trước theo thời gian thực hiện của hợp đồng.
 - Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
 - Các chi phí phải trả khác theo nội dung hợp đồng quy định.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

- + Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo những quy định của Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông.
- + Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.
- + Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ dự phòng tài chính 5% lợi nhuận sau thuế (tối đa bằng 10% vốn đầu tư của chủ sở hữu).

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính:

- + Đối với hàng hóa, thành phẩm: Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- + Đối với dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.
- + Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.
 - Tiền lãi: Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia: Doanh thu được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- + Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- + Chi phí đi vay: ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- + Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh
- + Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá dùng hạch toán và tỷ giá thực tế thanh toán.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp:

- + *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp)*: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.
- + *Thuế thu nhập hiện hành*: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

+ *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

+ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

+ Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 15% đến 25% trên thu nhập chịu thuế, tùy theo nơi đặt của các nhà máy sản xuất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| – Tiền mặt | 485.789.369 | 349.838.380 |
| – Tiền gửi ngân hàng | 231.342.846.137 | 364.228.070.141 |
| – Tiền đang chuyển | 3.014.571.573 | 840.007.976 |
| – Các khoản tương đương tiền | - | 50.000.000.000 |
| • Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống | - | 50.000.000.000 |
| • Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu | - | - |
| Cộng | 234.843.207.079 | 415.417.916.497 |

2. Đầu tư ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------------|--------------------------|
| – Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 207.277.431.792 | 173.060.231.792 |
| • Chứng khoán đã niêm yết | 24.993.771.792 | 87.536.571.792 |
| • Chứng khoán chưa niêm yết | 82.283.660.000 | 82.283.660.000 |
| • Trái phiếu doanh nghiệp | 100.000.000.000 | 3.200.000.000 |
| • Trái phiếu Chính phủ | - | 40.000.000 |
| – Đầu tư ngắn hạn khác | 1.955.640.000.000 | 2.227.700.200.000 |
| • Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống | 1.955.640.000.000 | 2.227.700.200.000 |
| • Đầu tư ngắn hạn khác | - | - |
| – Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (70.657.669.500) | (86.506.865.100) |
| • Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn | (70.657.669.500) | (86.506.865.100) |
| • Dự phòng cho các khoản đầu tư ngắn hạn khác | - | - |
| Cộng | 2.092.259.762.292 | 2.314.253.566.692 |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau :

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | (86.506.865.100) | (122.995.786.378) |
| Trích lập dự phòng trong năm | (7.706.652.500) | - |
| Hoàn nhập dự phòng | 23.555.848.100 | 36.488.921.278 |
| Số cuối năm | (70.657.669.500) | (86.506.865.100) |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

3. Phải thu khách hàng

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| – Khách hàng trong nước | 426.779.974.088 | 395.404.786.535 |
| – Khách hàng nước ngoài | 168.640.441.096 | 139.599.944.761 |
| Cộng | 595.420.415.184 | 535.004.731.296 |

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| – Tài sản thiếu chờ xử lý | 1.042.334 | 51.281.565 |
| – Lãi tiền gửi phải thu | 54.367.379.215 | 56.339.350.383 |
| – Cổ tức phải thu | - | 3.754.275.000 |
| – Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu | 34.647.731.162 | 425.696.057 |
| – Cho vay ngắn hạn | - | 2.500.000.000 |
| – Thuế nhập khẩu còn được hoàn | 86.664.527.807 | 8.236.379.986 |
| – Hỗ trợ, bồi thường từ Nhà cung cấp | 5.560.735.007 | 5.113.567.440 |
| – Phải thu khác | 2.577.467.963 | 5.337.181.193 |
| Cộng | 183.818.883.488 | 81.757.731.624 |

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| – Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán | (61.188.653) | (209.497.642) |
| • Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm | - | (94.574.608) |
| • Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | (13.652.354) | (53.809.565) |
| • Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | (47.536.299) | (61.113.469) |
| – Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | (514.956.022) | (433.263.811) |
| Cộng | (576.144.675) | (642.761.453) |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| – Hàng mua đang đi trên đường | 623.038.110.193 | 373.436.700.524 |
| – Nguyên vật liệu, nhiên liệu, vật tư kỹ thuật | 1.152.426.450.409 | 560.630.676.496 |
| – Công cụ, dụng cụ | 6.423.190.140 | 5.728.217.220 |
| – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 68.525.909.945 | 79.996.536.053 |
| – Thành phẩm | 376.881.930.363 | 248.724.584.464 |
| – Hàng hóa | 33.540.067.793 | 11.409.563.139 |
| – Hàng gửi đi bán | 15.917.002.135 | 7.956.668.946 |
| Cộng | 2.276.752.660.978 | 1.287.882.946.842 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| – Nguyên vật liệu | (869.354.387) | (4.964.351.701) |
| – Công cụ, dụng cụ, vật tư kỹ thuật | (3.007.032.296) | (1.992.954.147) |
| – Thành phẩm | (89.667.650) | (77.056.174) |
| – Hàng hóa | (136.554.582) | (74.927.428) |
| Cộng | (4.102.608.915) | (7.109.289.450) |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | (7.109.289.450) | (12.013.174.156) |
| Trích lập dự phòng trong năm | (6.643.795.057) | (29.846.874.463) |
| Hoàn nhập dự phòng | 6.665.581.190 | 28.390.802.339 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | 2.984.894.402 | 6.359.956.830 |
| Số cuối năm | (4.102.608.915) | (7.109.289.450) |

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|---|-----------------------|------------------------|--|---------------------------------|-----------------------|
| – Chi phí triển khai phần mềm, bảo trì mạng | 1.805.249.992 | 10.266.654.035 | 9.877.172.024 | - | 2.194.732.003 |
| – Chi phí quảng cáo | 3.359.557.849 | 39.029.570.779 | 33.624.522.465 | - | 8.764.606.163 |
| – Chi phí tư vấn | - | 2.381.228.271 | 2.000.978.271 | - | 380.250.000 |
| – Chi phí CCDC bán hàng | 4.186.007.286 | 20.439.756.445 | 11.089.266.188 | - | 13.536.497.543 |
| – Chi phí thuê mặt bằng, vị trí | 6.225.726.914 | 29.682.079.922 | 29.397.642.197 | 2.392.569.756 | 4.117.594.883 |
| – Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ | 2.193.868.239 | 16.742.537.140 | 16.027.873.747 | - | 2.908.531.632 |
| – CP cải tạo, sửa chữa lớn | 2.177.012.350 | 12.650.247.714 | 8.950.368.817 | 1.137.435.950 | 4.739.455.297 |
| – Chi phí khác | 1.127.640.773 | 31.710.668.809 | 29.683.065.250 | 1.904.278.188 | 1.250.966.144 |
| Cộng | 21.075.063.403 | 162.902.743.115 | 140.650.888.959 | 5.434.283.894 | 37.892.633.665 |

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|------------------------|
| – Tạm nộp tiền Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 226.000.000.000 |
| Cộng | - | 226.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|---------------------------|--------------------------|------------------------------------|------------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| +Số đầu năm | 506.954.120.014 | 1.946.611.876.555 | 342.727.745.043 | 113.385.244.309 | 2.909.678.985.921 |
| +Tăng trong năm | | | | | |
| -Mua sắm mới | 3.220.569.263 | 40.830.988.515 | 64.078.536.004 | 68.179.457.531 | 176.309.551.313 |
| -Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 189.564.922.128 | 892.670.206.656 | 23.469.643.936 | 1.495.770.046 | 1.107.200.542.766 |
| -Phân loại lại | (1.004.422.973) | 1.004.422.973 | - | - | - |
| -Tăng khác | - | 3.371.430 | - | - | 3.371.430 |
| +Giảm trong năm | | | | | |
| -Chuyển sang bất động sản đầu tư | 62.737.879.531 | 1.421.546.427 | - | - | 64.159.425.958 |
| -Thanh lý, nhượng bán | 55.522.536.738 | 251.388.746.742 | 110.512.348.103 | 9.712.702.547 | 427.136.334.130 |
| -Giảm khác | - | - | - | - | - |
| + Số cuối năm | 580.474.772.163 | 2.628.310.572.960 | 319.763.576.880 | 173.347.769.339 | 3.701.896.691.342 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| +Số đầu năm | 152.935.350.401 | 917.194.490.016 | 111.752.484.301 | 75.688.597.711 | 1.257.570.922.429 |
| +Tăng trong năm | | | | | |
| -Khấu hao trong năm | 23.264.122.779 | 173.094.569.944 | 32.105.193.470 | 19.567.059.916 | 248.030.946.109 |
| -Phân loại lại | - | - | - | - | - |
| -Tăng khác | - | - | - | - | - |
| +Giảm trong năm | | | | | |
| -Chuyển sang bất động sản đầu tư | 398.978.030 | 24.955.269 | - | - | 423.933.299 |
| -Thanh lý, nhượng bán | 5.308.314.496 | 44.123.480.308 | 26.144.871.475 | 6.370.735.481 | 81.947.401.760 |
| -Giảm khác | - | - | - | - | - |
| + Số cuối năm | 170.492.180.654 | 1.046.140.624.383 | 117.712.806.296 | 88.884.922.146 | 1.423.230.533.479 |
| +Giá trị còn lại | | | | | |
| +Số đầu năm | 354.018.769.613 | 1.029.417.386.539 | 230.975.260.742 | 37.696.646.598 | 1.652.108.063.492 |
| + Số cuối năm | 409.982.591.509 | 1.582.169.948.577 | 202.050.770.584 | 84.462.847.193 | 2.278.666.157.863 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------------|---|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| +Số đầu năm | 19.899.547.200 | - | - | 46.589.312.597 | 66.488.859.797 |
| +Tăng trong năm | | | | | |
| -Mua trong năm | 29.971.555.655 | - | - | 3.299.755.190 | 33.271.310.845 |
| -Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - |
| -Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - |
| -Tăng khác | 85.505.310.000 | - | - | - | 85.505.310.000 |
| +Giảm trong năm | | | | | |
| -Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| -Giảm khác | - | - | - | - | - |
| + Số cuối năm | 135.376.412.855 | - | - | 49.889.067.787 | 185.265.480.642 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| +Số đầu năm | 11.608.069.186 | - | - | 31.490.229.728 | 43.098.298.914 |
| +Tăng trong năm | | | | | |
| -Khấu hao trong năm | - | - | - | 10.600.253.339 | 10.600.253.339 |
| -Tăng khác | 5.553.604.054 | - | - | - | 5.553.604.054 |
| +Giảm trong năm | | | | | |
| -Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| -Giảm khác | - | - | - | - | - |
| + Số cuối năm | 17.161.673.240 | - | - | 42.090.483.067 | 59.252.156.307 |
| +Giá trị còn lại | | | | | |
| -Số đầu năm | 8.291.478.014 | - | - | 15.099.082.869 | 23.390.560.883 |
| + Số cuối năm | 118.214.739.615 | - | - | 7.798.584.720 | 126.013.324.335 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

12. Bất động sản đầu tư

| | Quyền sử dụng đất | Nhà | Nhà và Quyền sử dụng đất | Cơ sở hạ tầng | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|---|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| +Số đầu năm | - | - | - | - | - |
| +Tăng trong năm | | | | | |
| -Mua trong năm | - | - | - | - | - |
| -Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 11.701.815.291 | - | 709.366.974 | 12.411.182.265 |
| -Chuyển từ TSCĐ | - | 62.737.879.531 | - | 1.421.546.427 | 64.159.425.958 |
| -Chuyển từ hàng hóa BĐS | - | - | - | - | - |
| -Tăng khác | - | - | - | - | - |
| -Phân loại lại | - | (3.863.376.796) | - | 3.863.376.796 | - |
| +Giảm trong năm | | | | | |
| -Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| -Chuyển sang TSCĐ | - | - | - | - | - |
| -Chuyển sang hàng hóa BĐS | - | - | - | - | - |
| -Giảm khác | - | - | - | - | - |
| + Số cuối năm | - | 70.576.318.026 | - | 5.994.290.197 | 76.570.608.223 |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| +Số đầu năm | - | - | - | - | - |
| +Tăng trong năm | | | | | |
| -Khấu hao trong năm | - | 2.459.988.958 | - | 358.290.755 | 2.818.279.713 |
| -Chuyển từ TSCĐ | - | 398.978.030 | - | 24.955.269 | 423.933.299 |
| -Tăng khác | - | - | - | - | - |
| -Phân loại lại | - | (161.626.450) | - | 161.626.450 | - |
| +Giảm trong năm | | | | | |
| -Chuyển sang hàng hóa BĐS | - | - | - | - | - |
| -Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| -Giảm khác | - | - | - | - | - |
| + Số cuối năm | - | 2.697.340.538 | - | 544.872.474 | 3.242.213.012 |
| +Giá trị còn lại | | | | | |
| -Số đầu năm | - | - | - | - | - |
| + Số cuối năm | - | 67.878.977.488 | - | 5.449.417.723 | 73.328.395.211 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| + Số dư đầu năm | 647.464.085.371 | 356.202.256.416 |
| + Tăng trong năm | 1.151.640.149.415 | 728.677.518.307 |
| + Chuyển sang TSCĐ hữu hình | 1.107.200.542.766 | 367.017.738.154 |
| + Chuyển sang TSCĐ vô hình | - | - |
| + Chuyển sang BĐS Đầu tư | 12.411.182.265 | - |
| + Thanh lý | 26.133.278.355 | 66.463.959.767 |
| + Giảm khác | - | 3.933.991.431 |
| + Số dư cuối năm | 653.359.231.400 | 647.464.085.371 |

Trong đó có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại các nhà máy, chi nhánh và văn phòng như sau :

| | | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Văn phòng công ty | 277.772.837.051 | 313.857.683.435 |
| - Phòng khám An Khang | - | 119.350.000 |
| - NM Sữa Trường Thọ | 31.401.764.891 | 114.909.529.995 |
| - NM Sữa Thống Nhất | 20.984.189.586 | 455.544.225 |
| - NM Sữa Dielac | 20.495.868.143 | - |
| - NM Sữa Sài Gòn | 185.734.013.102 | 36.929.521.394 |
| - NM Sữa Cần Thơ | 4.118.463.246 | 412.559.238 |
| - NM Sữa Bình Định | 4.756.837.745 | 178.033.500 |
| - NM Sữa Nghệ An | 3.690.119.467 | 3.048.672.959 |
| - XNKV Hà Nội | 8.747.985.700 | 73.200.368.164 |
| - NM Cà Phê Sài Gòn | - | 11.306.527.952 |
| - NM Sữa Tiên Sơn | 49.929.155.652 | 51.648.322.565 |
| - NM Nước Giải Khát | 421.896.417 | - |
| - Văn phòng - CN tại Cần Thơ | 44.920.740.945 | 40.482.921.433 |
| - Chi nhánh Hà Nội | 104.341.273 | 679.323.238 |
| - Chi nhánh Đà Nẵng | 281.018.182 | 235.727.273 |
| Cộng | 653.359.231.400 | 647.464.085.371 |

14. Đầu tư vào công ty con

| Tên công ty con | Tỷ lệ cổ phần sở hữu | | Vốn đầu tư |
|--|-----------------------------|-----------------|------------------------|
| | Theo giấy phép | Thực góp | |
| - Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam | 100,00% | 100,00% | 350.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn | 100,00% | 100,00% | 90.800.000.000 |
| - Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư BĐS Quốc tế | 100,00% | 100,00% | 45.800.000.000 |
| - Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac | 100,00% | 100,00% | 74.452.384.560 |
| Cộng | | | 561.052.384.560 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| Tên công ty liên kết, liên doanh | Tỷ lệ cổ phần sở hữu | | Vốn đầu tư |
|--|----------------------|----------|------------------------|
| | Theo giấy phép | Thực góp | |
| – Căn hộ Horizon - Hợp đồng hợp tác kinh doanh | 24,50% | 24,50% | 9.942.684.826 |
| – Trang trại mẫu Campina - Hợp đồng kinh doanh đồng kiểm soát | 25,00% | 25,00% | 7.209.270.725 |
| – Công ty CP Nguyên liệu thực phẩm Á Châu Sài Gòn - Công ty liên kết | 20,00% | 20,00% | 18.000.000.000 |
| – Công ty TNHH MIRAKA - Công ty liên kết | 17,91% | 17,91% | 179.315.000.000 |
| Cộng | | | 214.466.955.551 |

16. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------------|------------------------|
| – Đầu tư cổ phiếu | 313.311.273.800 | 329.524.833.440 |
| • Cổ phiếu đã niêm yết | 206.961.273.800 | 203.113.312.140 |
| • Cổ phiếu chưa niêm yết | - | 20.061.521.300 |
| • Các quỹ đầu tư | 106.350.000.000 | 106.350.000.000 |
| – Đầu tư trái phiếu | 600.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| – Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm | - | - |
| – Cho vay dài hạn | - | - |
| – Đầu tư dài hạn khác | 122.800.000.000 | 122.800.000.000 |
| Cộng | 1.036.111.273.800 | 652.324.833.440 |

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| – Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn | (108.580.084.548) | (96.405.129.045) |
| – Dự phòng khoản lỗ của các công ty con | (34.296.544.940) | (9.691.031.115) |
| – Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết | (234.529.528) | - |
| Cộng | (143.111.159.016) | (106.096.160.160) |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| – Số đầu năm | (106.096.160.160) | (115.351.136.977) |
| – Trích lập dự phòng trong năm | (55.935.363.042) | (99.311.364.057) |
| – Hoàn nhập dự phòng | 18.920.364.186 | 108.566.340.874 |
| Số cuối năm | (143.111.159.016) | (106.096.160.160) |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

18. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| – Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng | 189.432.685.102 | - | - | 103.410.957.966 | 86.021.727.136 |
| – Chi phí CCDC bán hàng | 2.400.404.384 | 26.072.899.191 | - | 21.350.997.413 | 7.122.306.162 |
| – Chi phí trả trước dài hạn khác | 697.819.749 | 2.702.216.650 | - | 2.378.928.023 | 1.021.108.376 |
| Cộng | 192.530.909.235 | 28.775.115.841 | - | 127.140.883.402 | 94.165.141.674 |

19. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|------------------------|----------------------|
| – Vay ngắn hạn ngân hàng | 567.960.000.000 | - |
| – Vay dài hạn đến hạn trả | - | 9.963.436.000 |
| Cộng | 567.960.000.000 | 9.963.436.000 |

20. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------|--------------------------|------------------------|
| – Nhà cung cấp nội địa | 422.079.002.343 | 391.128.743.986 |
| – Nhà cung cấp nước ngoài | 670.434.240.014 | 392.921.977.696 |
| – Nhà phân phối | 2.731.913.936 | 9.209.923.484 |
| Cộng | 1.095.245.156.293 | 793.260.645.166 |

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| – Thuế GTGT hàng bán nội địa | 30.449.727.997 | 416.504.603.400 | 399.370.550.205 | 47.583.781.192 |
| – Thuế GTGT hàng nhập khẩu | 21.850.495.521 | 535.995.986.624 | 542.089.675.198 | 15.756.806.947 |
| – Thuế xuất, nhập khẩu | 11.474.338.752 | 189.934.116.434 | 197.740.069.662 | 3.668.385.524 |
| – Thuế thu nhập doanh nghiệp | 329.730.705.570 | 647.286.481.361 | 774.573.466.173 | 202.443.720.758 |
| – Thuế thu nhập cá nhân | 5.882.946.249 | 46.463.684.177 | 42.109.263.178 | 10.237.367.248 |
| – Thuế tài nguyên | 9.330.288 | 242.943.641 | 225.800.807 | 26.473.122 |
| – Thuế nhà đất | - | 304.522.500 | 304.522.500 | - |
| – Tiền thuê đất | - | 774.172.400 | 774.172.400 | - |
| – Các loại thuế khác | - | 11.450.102.332 | 10.722.100.392 | 728.001.940 |
| – Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 4.893.737 | 4.893.737 | - |
| Cộng | 399.397.544.377 | 1.848.961.506.606 | 1.967.914.514.252 | 280.444.536.731 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

22. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| – Khuyến mãi, hỗ trợ, bán hàng | 125.005.789.994 | 143.611.944.115 |
| – Chi phí quảng cáo | 83.472.865.870 | 37.959.007.545 |
| – Chi phí vận chuyển | 20.660.425.800 | 13.592.206.655 |
| – Chi phí điện, nước | 37.000.000 | 469.337.200 |
| – Chi phí thuê đất | 459.239.430 | 773.520.853 |
| – Chi phí kiểm toán | 637.058.911 | 758.136.704 |
| – Chi phí bảo trì và sửa chữa | 4.239.789.975 | 2.736.095.442 |
| – Chi phí phải trả khác | 29.300.517.896 | 7.097.381.102 |
| Cộng | 263.812.687.876 | 206.997.629.616 |

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| – BHXH, BHYT, BHTN | 64.426.200 | 70.778.308 |
| – Kinh phí công đoàn | 11.630.400 | - |
| – Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 12.869.222.332 | 47.930.560.000 |
| – Phải trả khác về đầu tư tài chính | 2.684.859.155 | 2.684.859.155 |
| – Thuế Nhập khẩu phải trả (SX – Hàng XK) | 55.244.889.428 | 5.178.025.386 |
| – Các khoản phải trả, phải nộp khác | 44.998.477.845 | 6.782.320.171 |
| Cộng | 115.873.505.360 | 62.646.543.020 |

24. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm | 182.260.937.614 | 96.198.051.139 |
| Trích lập quỹ | 360.251.959.551 | 238.144.412.861 |
| Tăng khác | 36.500.000 | - |
| Chi trả | 282.573.221.492 | 152.081.526.386 |
| Số dư cuối năm | 259.976.175.673 | 182.260.937.614 |

25. Vay và nợ dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------------|-----------------------|
| – Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác | - | 12.454.295.000 |
| Cộng | - | 12.454.295.000 |

26. Dự phòng trợ cấp thôi việc

| | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 34.842.336.174 | 35.841.387.500 |
| Trích lập dự phòng | 23.869.635.563 | 4.826.453.112 |
| Sử dụng dự phòng | (4.467.861.021) | (3.854.936.538) |
| Hoàn nhập dự phòng | (3.185.485.133) | (1.970.567.900) |
| Số dư cuối năm | 51.058.625.583 | 34.842.336.174 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

27. Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| A | 1 | 2 | | 3 | 4 | 6 | 9 |
| Số dư đầu năm trước | 1.752.756.700.000 | 1.064.948.051.177 | - | 869.697.027.622 | 175.275.670.000 | 804.461.145.827 | 4.667.138.594.626 |
| - Tăng vốn năm trước | 1.759.896.300.000 | (1.064.948.051.177) | (154.222.000) | - | - | (691.301.848.823) | 3.492.178.000 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 2.381.145.272.908 | 2.381.145.272.908 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | 886.585.882.713 | 119.072.206.431 | (1.243.802.502.005) | (238.144.412.861) |
| - Cổ tức | - | - | - | - | - | (351.280.620.000) | (351.280.620.000) |
| Số dư đầu năm nay | 3.512.653.000.000 | - | (154.222.000) | 1.756.282.910.335 | 294.347.876.431 | 899.221.447.907 | 6.462.351.012.673 |
| - Tăng vốn trong năm | 18.068.200.000 | - | (514.829.000) | - | - | - | 17.553.371.000 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 3.602.495.090.423 | 3.602.495.090.423 |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | 416.676.247.504 | 58.724.243.569 | (835.652.450.624) | (360.251.959.551) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - |
| - Cổ tức | - | - | - | - | - | (1.765.200.420.000) | (1.765.200.420.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 3.530.721.200.000 | - | (669.051.000) | 2.172.959.157.839 | 353.072.120.000 | 1.900.863.667.706 | 7.956.947.094.545 |

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | Tỷ lệ(*) | Số đầu năm | Tỷ lệ |
|-------------------------------------|--------------------------|----------|--------------------------|--------|
| - Vốn đầu tư của Nhà nước | 1.680.623.291.200 | 47,60% | 1.672.022.828.000 | 47,60% |
| - Vốn góp của Nước ngoài | 1.624.131.752.000 | 46,00% | 1.553.997.687.200 | 44,24% |
| - Vốn góp của nhà đầu tư trong nước | 225.966.156.800 | 6,40% | 286.632.484.800 | 8,16% |
| - Thặng dư vốn cổ phần | - | | - | |
| - Cổ phiếu ngân quỹ | (669.051.000) | | (154.222.000) | |
| Cộng | 3.530.052.149.000 | | 3.512.498.778.000 | |

(*) Theo nguồn Bản tin thị trường chứng khoán ngày 04/01/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu**

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu | 16.173.754.854.110 | 10.856.364.113.495 |
| • Doanh thu bán hàng hóa | 249.948.819.950 | 105.816.669.994 |
| • Doanh thu bán thành phẩm | 15.890.474.276.671 | 10.730.308.178.798 |
| • Doanh thu cung cấp dịch vụ | 27.410.984.250 | 20.239.264.703 |
| • Doanh thu kinh doanh bất động sản | 5.920.773.239 | - |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | 328.600.184.161 | 206.370.629.645 |
| • Chiết khấu thương mại | 320.185.652.193 | 196.965.123.771 |
| • Hàng bán bị trả lại | 8.414.531.968 | 9.405.505.874 |
| Doanh thu thuần | 15.845.154.669.949 | 10.649.993.483.850 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| • Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm | 15.811.822.912.460 | 10.629.754.219.147 |
| • Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 33.331.757.489 | 20.239.264.703 |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------|--------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa | 237.139.515.986 | 88.388.409.331 |
| - Giá vốn của thành phẩm | 10.386.381.262.362 | 6.651.252.204.703 |
| - Giá vốn của dịch vụ | 6.301.870.656 | 3.849.609.131 |
| - Giá vốn của hoạt động kinh doanh BĐS | 3.826.512.705 | - |
| - Chi phí hao hụt, mất mát hàng tồn kho | - | 5.915.933 |
| - Các khoản chi phí vượt mức bình thường | 43.092.426.390 | 32.621.426.156 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (21.786.133) | 1.456.072.124 |
| Cộng | 10.676.719.801.966 | 6.777.573.637.378 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi | 196.352.281.506 | 106.159.190.059 |
| - Lãi trái phiếu | 60.569.825.569 | 9.273.679.259 |
| - Lãi cho vay | - | 12.876.865 |
| - Cổ tức | 18.024.123.920 | 14.588.435.250 |
| - Cổ phiếu thưởng | - | 4.311.416.804 |
| - Đầu tư Chứng khoán | 1.037.680.360 | 29.319.420.834 |
| - Chênh lệch tỷ giá thực hiện | 124.057.264.255 | 127.930.880.807 |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 47.711.031.480 | 4.285.965.956 |
| - Khác | 230.703.488 | 139.768.923.402 |
| Cộng | 447.982.910.578 | 435.650.789.236 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

4. Chi phí tài chính

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| - Lãi vay ngân hàng, các tổ chức khác | 6.003.810.273 | 6.201.918.017 |
| - Lãi ký quỹ | 1.303.336.014 | 401.781.000 |
| - Phí giao dịch mua bán chứng khoán | 154.951.460 | 132.861.858 |
| - Chênh lệch tỷ giá thực hiện | 100.718.522.237 | 110.352.620.385 |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 5.069.611.375 | 7.771.326.392 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn | (15.849.195.600) | (36.488.921.278) |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 37.014.998.856 | 98.792.273.182 |
| - Hỗ trợ thanh toán Nhà phân phối | 37.407.095.648 | - |
| - Khác | 5.996.030.000 | - |
| Cộng | <u>177.819.160.263</u> | <u>187.163.859.556</u> |

5. Thu nhập khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------------|-------------------------------|
| - Thu thanh lý tài sản cố định | 698.435.658.682 | 5.681.539.381 |
| - Thu thanh lý xây dựng cơ bản dở dang | 24.420.501.863 | 66.623.819.157 |
| - Thu bán phế liệu, CCDC, VTKT | 59.704.004.232 | 40.375.692.269 |
| - Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng | 1.288.039.182 | 1.951.569.978 |
| - Nhận hỗ trợ từ nhà cung cấp | 217.531.182.525 | 91.480.108.818 |
| - Thu từ các khoản thuế được hoàn | 20.745.483 | 258.389.317 |
| - Thu nhập khác | 32.984.584.796 | 17.320.537.924 |
| Cộng | <u>1.034.384.716.763</u> | <u>223.691.656.844</u> |

6. Chi phí khác

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, thanh lý | 345.188.932.370 | 4.368.598.757 |
| - Chi phí thanh lý TSCĐ | 17.097.971.943 | 2.195.454 |
| - Giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang | 26.133.278.355 | 66.463.959.767 |
| - Giá trị VTKT, CCDC thanh lý | 505.032.839 | 175.141.678 |
| - Chi phạt do vi phạm hợp đồng | 5.264.156.933 | - |
| - Thuế bị phạt, bị truy thu | 1.128.697 | 118.475.476 |
| - Chi phí khác | 29.676.668.809 | 15.470.065.203 |
| Cộng | <u>423.867.169.946</u> | <u>86.598.436.335</u> |

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.602.495.090.423 | 2.381.145.272.908 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| | Năm nay | Năm trước |
|--|-------------------|-------------------|
| • <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| • <i>Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu với giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| • <i>Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu phổ thông hoặc các khoản thanh toán khác thực hiện theo điều kiện chuyển đổi có lợi</i> | - | - |
| • <i>Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của cổ phiếu ưu đãi với giá trị hợp lý của khoản thanh toán cho người sở hữu</i> | - | - |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.602.495.090.423 | 2.381.145.272.908 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 352.777.598 | 350.950.861 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 10.212 | 6.785 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------|--------------------|
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 351.249.980 | 175.275.670 |
| - Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 10 tháng 6 năm 2009 | | 204.798 |
| - Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại ngày 03 tháng 9 năm 2010 | | (5.037) |
| - Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông thường phát hành 18/09/09 | - | 175.475.430 |
| - Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 22 tháng 02 năm 2010 | 1.549.410 | - |
| - Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm 2010 | (21.792) | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 352.777.598 | 350.950.861 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 10.080.077.369.707 | 6.460.586.485.575 |
| - Chi phí nhân công | 478.398.198.750 | 453.619.280.997 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 261.449.479.161 | 217.354.530.385 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 562.136.320.083 | 373.574.028.165 |
| - Chi phí khác | 1.146.236.527.381 | 987.145.102.180 |
| Cộng | 12.528.297.895.082 | 8.492.279.427.302 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trong đó bao gồm :

Chi phí sản xuất :

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| – Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 10.036.071.922.590 | 6.428.625.651.261 |
| – Chi phí nhân công | 266.182.639.990 | 247.241.662.070 |
| – Chi phí khấu hao tài sản cố định | 201.589.505.486 | 159.833.664.913 |
| – Chi phí dịch vụ mua ngoài | 193.192.261.704 | 110.769.830.714 |
| – Chi phí khác | 22.582.868.504 | 20.372.980.669 |
| Cộng | <u>10.719.619.198.274</u> | <u>6.966.843.789.627</u> |

Chi phí bán hàng

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| – Chi phí cho nhân viên | 111.698.708.452 | 127.769.536.074 |
| – Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 36.033.721.867 | 25.461.809.958 |
| – Chi phí dụng cụ đồ dùng bán hàng | 15.694.989.118 | 14.447.269.526 |
| – Chi phí khấu hao tài sản cố định | 31.490.118.666 | 21.236.329.708 |
| – Chi phí bảo hành | 6.429.668.286 | 7.987.976.032 |
| – Chi phí dịch vụ mua ngoài | 247.150.586.765 | 173.517.571.524 |
| – Chi phí khác bằng tiền | 989.688.012.718 | 875.055.529.018 |
| Cộng | <u>1.438.185.805.872</u> | <u>1.245.476.021.840</u> |

Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| – Chi phí cho nhân viên | 100.516.850.308 | 78.608.082.853 |
| – Chi phí vật liệu quản lý | 7.971.725.250 | 6.499.024.356 |
| – Chi phí đồ dùng văn phòng | 7.980.128.800 | 5.327.519.034 |
| – Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.369.855.009 | 36.284.535.764 |
| – Thuế, phí, lệ phí | 2.459.880.794 | 2.874.568.900 |
| – Chi phí dự phòng | 19.914.745.226 | 27.977.191 |
| – Chi phí dịch vụ mua ngoài | 121.793.471.614 | 89.286.625.927 |
| – Chi phí khác bằng tiền | 81.486.233.935 | 61.051.281.810 |
| Cộng | <u>370.492.890.936</u> | <u>279.959.615.835</u> |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lương và các quyền lợi gộp khác | <u>41.941.371.000</u> | <u>30.059.586.864</u> |

Cho mục đích công bố thông tin về các bên liên quan, các chức trách quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều Hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Địa chỉ: 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu – Quận 3 – Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

2. Thông tin về bộ phận

| CHỈ TIÊU | Năm 2010 | | Năm 2009 | |
|---|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | Nội địa | Xuất khẩu | Nội địa | Xuất khẩu |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14.516.996.875.716 | 1.656.757.978.394 | 9.657.813.967.913 | 1.198.550.145.582 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 328.600.184.161 | - | 206.370.629.645 | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 03) | 14.188.396.691.555 | 1.656.757.978.394 | 9.451.443.338.268 | 1.198.550.145.582 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 9.347.055.554.510 | 1.329.664.247.456 | 5.929.012.632.366 | 848.561.005.012 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11) | 4.841.341.137.045 | 327.093.730.938 | 3.522.430.705.902 | 349.989.140.570 |

Người lập



Nguyễn Đức Diệu Thơ

Kế toán trưởng



Lê Thành Liêm



Lập ngày 22 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc

Mai Kiều Liên